

Unit 8: Becoming independent

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
achieve (v)	/ə'tʃi:v/	đạt được, giành được
carry out	/'kæri aʊt/	tiến hành
combine (v)	/kəm'baɪn/	kết hợp
come up with	/'klʌm 'ʌp wɪð/	nghĩ ra, nảy ra
confidence (n)	/'kɒnfɪdəns/	sự tự tin
confident (adj)	/'kɒnfɪdənt/	tự tin
deal with	/'di:l wɪð/	giải quyết, đối phó
decision making skill (np)	/dɪ'sɪʒn meɪkɪŋ skɪl/	kỹ năng đưa ra quyết định
get around	/'get ə'raʊnd/	đi lại
get into the habit of	/'get 'ɪntə ðə 'hæbɪt əv/	tạo thói quen
independence (n)	/,ɪndɪ'pendəns/	sự độc lập
independent (adj)	/,ɪndɪ'pendənt/	độc lập, không lệ thuộc
learner (n)	/'lɜ:nə/	người học
learning goal (np)	/'lɜ:nɪŋ ɡəʊl/	mục tiêu học tập
life skill (n)	/'laɪf skɪl/	kỹ năng sống
make use of	/'meɪk 'ju:s əv/	tận dụng
manage (v)	/'mænɪdʒ/	quản lí
measure (v)	/'meʒə/	đo
money management skill (np)	/'mʌni mænɪdʒmənt 'skɪl/	kỹ năng quản lí tiền
non-stick container (np)	/,nɒn 'stɪk kən'teɪnə/	nồi chống dính
remove (v)	/'rɪ mu:v/	lấy ra, loại bỏ
responsibility (n)	/'rɪ,sponsə'bɪləti/	sự chịu trách nhiệm, trách nhiệm
responsible (adj)	/'rɪ'sponsəbl/	có trách nhiệm
rice cooker (np)	/'raɪs 'kʊkə/	nồi cơm điện

self-motivated (adj)	/ˌself ˈməʊtɪvɪtɪd/	có động lực, năng nổ
self-study (n)	/ˌself ˈstʌdi/	sự tự học
time management skill (np)	/ˈtaɪm mænɪdʒmənt skɪl/	kỹ năng quản lí thời gian